

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE JOIN LINKAGE OF ORGANIC TEA PRODUCTION FARMERS IN PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Bui Thi Minh Ha^{1*}, Tran Viet Dung¹, Nguyen Huu Tho², Le Thi Hong Phuong³

¹TNU - University of Agriculture and Forestry

²Thai Nguyen University, ³Hue University of Agriculture and Forestry - Hue University

| ARTICLE INFO | ABSTRACT |
|--|--|
| <p>Received: 30/12/2021</p> <p>Revised: 27/4/2022</p> <p>Published: 28/4/2022</p> | <p>This research was conducted to analyze the factors influencing the linkage participation decision between farmers and enterprises in organic tea production in Phu Luong district, Thai Nguyen province. Using the AHP (Analytical Hierarchy Process) analysis method, the study identified seven factors affecting the linkage participation decision of farmers and enterprises, including: (1) the implementation of production process; (2) access to input materials; (3) manpower for production; (4) area of land for tea cultivation; (5) product consumption market; (6) product purchase price and (7) reputation of the enterprises. In which, "product purchase price" and "the implementation of the production process" were two decisive factors in participating in the linkage of farmers and enterprises. The study recommends that in order for farmers to be willing to participate in linkage in organic tea production, enterprises need to support farmers to comply with the production process and ensure a stable consumption market. In addition, enterprises also need to pay attention to the interests of tea growers and create farmers' trust with enterprises.</p> |
| <p>KEYWORDS</p> <p>Agriculture</p> <p>Farmers</p> <p>Enterprise</p> <p>Organic tea</p> <p>Linkage in production</p> | |

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA LIÊN KẾT CỦA NÔNG DÂN SẢN XUẤT CHÈ HỮU CƠ TẠI HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Thị Minh Hà^{1*}, Trần Việt Dũng¹, Nguyễn Hữu Thọ², Lê Thị Hồng Phương³

¹Trường Đại học Nông lâm – ĐH Thái Nguyên

²Đại học Thái Nguyên, ³Trường Đại học Nông lâm Huế - ĐH Huế

| THÔNG TIN BÀI BÁO | TÓM TẮT |
|---|---|
| <p>Ngày nhận bài: 30/12/2021</p> <p>Ngày hoàn thiện: 27/4/2022</p> <p>Ngày đăng: 28/4/2022</p> | <p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất chè hữu cơ tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierarchy Process), nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp bao gồm: (1) Việc thực hiện qui trình sản xuất; (2) Tiếp cận vật tư cho sản xuất; (3) Nhân lực cho sản xuất; (4) Diện tích đất canh tác chè; (5) Thị trường tiêu thụ sản phẩm; (6) Giá thu mua sản phẩm và (7) Uy tín của doanh nghiệp. Trong đó “Giá thu mua sản phẩm” và “Việc thực hiện qui trình sản xuất” là hai yếu tố có ý nghĩa quyết định trong việc tham gia vào liên kết của nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất chè hữu cơ. Nghiên cứu đưa ra khuyến nghị để nông dân sẵn sàng tham gia liên kết sản xuất chè hữu cơ, doanh nghiệp cần phải đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định, bảo đảm lợi ích cho người trồng chè, đồng thời phải tạo được lòng tin của nông dân với doanh nghiệp.</p> |
| <p>TỪ KHÓA</p> <p>Nông nghiệp</p> <p>Nông dân</p> <p>Doanh nghiệp</p> <p>Chè hữu cơ</p> <p>Liên kết sản xuất</p> | |

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5400>

* Corresponding author. Email: buithiminhha@tuaf.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Liên kết trong sản xuất nói chung và liên kết sản xuất trong nông nghiệp nói riêng là những hoạt động kinh tế tự nguyện, cùng có lợi, nhưng ràng buộc chặt chẽ với nhau theo một thỏa thuận trước, có thể là hợp đồng của các chủ thể sản xuất; là một trong các hình thức phối hợp hoạt động giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản, gắn với các hình thức tổ chức kinh doanh trong ngành nông lâm sản, chịu sự chi phối của các chế định thể chế nhằm đạt được mục tiêu của các hoạt động tham gia quá trình liên kết. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng góp phần đảm bảo các bên liên quan cùng có lợi, góp phần tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia, góp phần tăng hiệu quả trong sản xuất nông lâm sản [1]. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu khoa học thực hiện cũng như ứng dụng để triển khai, kết quả đều chỉ ra rằng liên kết giúp các bên tăng hiệu quả sản xuất, tiêu thụ cũng như tăng số lượng và chất lượng sản phẩm và cuối cùng là góp phần nâng cao giá trị sản phẩm [2], [3]. Các tác nhân tham gia trong sản xuất và tiêu thụ có tác động tích cực đối với sự phát triển bền vững của một chuỗi giá trị nói riêng và của ngành hàng nói chung. Những tác động tích cực thể hiện trên các đặc điểm sau: i) Cải thiện năng lực quản lý của nông hộ trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm và chi phí sản xuất, góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực, ii) Cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ ngành hàng nói chung, iii) Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, tạo nguồn nông sản xuất khẩu chất lượng cao và có thị trường ổn định [4], [5].

Liên kết nông dân và doanh nghiệp không phải thích hợp với tất cả các loại sản phẩm, mà sẽ phù hợp hơn với những loại sản phẩm có tính chuyên biệt cao, sản phẩm mới... Liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của nông dân với doanh nghiệp như: chất lượng hoạt động của doanh nghiệp (độ tin cậy, sự quan tâm của doanh nghiệp với nông dân...); thị trường thiếu hụt các loại vật tư đầu vào cho sản xuất; sự chia sẻ quyền quyết định, lợi ích và rủi ro...; các yếu tố liên quan đến đặc điểm nông dân, đặc điểm nông sản, đặc điểm thị trường, chính sách... [6].

Ở nước ta, mô hình liên kết sản xuất giữa nông dân với các công ty, doanh nghiệp đã được thực hiện khá lâu. Kể từ năm 2002, Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng nhằm thúc đẩy quá trình liên kết dọc giữa các nông dân và doanh nghiệp. Hình thức liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp thông qua hợp đồng ngày càng phát triển và trở nên phổ biến đối với những loại nông lâm sản, đồng thời từng bước tạo ra môi liên kết gắn bó, ổn định giữa nông dân và doanh nghiệp [7]. Tuy nhiên, sau gần 20 năm có thể thấy kết quả thu được vẫn chưa như mong đợi, việc phát triển các mô hình liên kết nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp còn tồn tại một số hạn chế như quy mô sản xuất vẫn nhỏ lẻ, manh mún; mức độ liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp chưa chặt chẽ và chưa xác định lợi ích giữa các bên một cách hài hòa; chính sách hỗ trợ liên kết chưa đầy đủ và đồng bộ, tình trạng vi phạm hợp đồng vẫn thường xuyên xảy ra [8], [9].

Tỉnh Thái Nguyên hiện có trên 22.000 ha chè, trong đó khoảng 200 ha chè đang sản xuất qui trình sản xuất hữu cơ tại các vùng chè trọng điểm. Đứng trước thực tế về nhu cầu sản phẩm an toàn, sản xuất chè trên địa bàn tỉnh đã dần chuyển hướng sản xuất sản phẩm chè hữu cơ, không hóa chất. Mục tiêu của tỉnh Thái Nguyên là đến năm 2030, toàn bộ diện tích chè sản xuất tập trung được áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ [10]. Để đạt được mục tiêu đề ra, thời gian tới cần thực hiện đồng thời nhiều giải pháp, trong đó liên kết trong sản xuất được cho là hướng đi tất yếu, góp phần nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm chè. Liên kết trong sản xuất và chế biến chè sẽ cho phép xóa bỏ hoặc ít nhất là giảm đáng kể các chi phí trung gian, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến chè có nguồn cung về nguyên liệu ổn định về cả sản lượng và chất lượng với mức chi phí hợp lý để giảm giá thành và tăng chất lượng của sản phẩm cuối cùng, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế [11]. Hiện nay, mặc dù doanh nghiệp rất cần vùng nguyên liệu, nông dân thì khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nhưng

vẫn thiếu sự kết nối giữa người nông dân và doanh nghiệp, thực trạng nông dân chưa thực sự sẵn sàng tham gia vào liên kết đang trở thành bài toán ở nhiều địa phương trong tỉnh. Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất chè hữu cơ tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Kết quả của nghiên cứu này sẽ là cơ sở đề xuất giải pháp và chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhằm hoàn thiện và thúc đẩy sự tham gia liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ, hướng tới nền sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: Số liệu thứ cấp nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp được thu thập từ các tài liệu, các báo cáo của các Sở, Ban, Ngành có liên quan đến sản xuất chè.

Số liệu sơ cấp: Số liệu được thu thập tại xã Tứ Tranh, là địa bàn có diện tích chè hữu cơ lớn nhất của huyện Phú Lương. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn toàn bộ 79 hộ đang sản xuất chè theo qui trình hữu cơ trên địa bàn xã. Ba cuộc họp nhóm cũng đã được thực hiện, 16 người am hiểu về sản xuất chè liên kết là những nông dân nòng cốt và đại diện doanh nghiệp cùng 7 cán bộ tại địa phương đã tham gia cung cấp thông tin liên quan đến các vấn đề nghiên cứu.

2.2. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xác định mục tiêu tham gia liên kết của nông dân cũng như xác định các yếu tố ảnh hưởng tham gia đến liên kết.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierarchy Process) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất. AHP là một phương pháp ra quyết định như là quy trình phân tích thứ bậc nhằm xử lý các vấn đề ra quyết định đa tiêu chuẩn phức tạp do Thomas L.Saaty (1980) mô, AHP cung cấp cho người ra quyết định một cách tiếp cận trực giác theo phán đoán thông thường để đánh giá sự quan trọng của mỗi thành phần thông qua quá trình so sánh cặp. AHP kết hợp cả hai mặt tư duy của con người: Cả về định tính và định lượng. AHP dựa trên ba nguyên tắc: (1) Phân tích vấn đề ra quyết định, (2) Đánh giá so sánh các thành phần, (3) Tổng hợp các yếu tố ưu tiên [12]. Hiện nay, AHP đã được hoàn thiện và áp dụng nhiều lĩnh vực khác nhau như: nông lâm nghiệp, kinh tế, giáo dục, chính trị...

Các bước triển khai sử dụng phương pháp AHP trong nghiên cứu:

Bước 1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông hộ trong liên kết

Bước 2. Phân hạng và so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia liên kết của nông dân

1- So sánh cặp: So sánh cặp để xác định tầm quan trọng giữa các yếu tố ảnh hưởng

Thiết lập ma trận so sánh các yếu tố ảnh hưởng (bảng 1):

Bảng 1. Ma trận so sánh các yếu tố ảnh hưởng

| | | | | | | |
|-----|------|------|------|------|-----|------|
| YT | YT1 | YT2 | YT3 | YT4 | ... | YTn |
| YT1 | YT11 | YT21 | YT31 | YT41 | ... | YTn1 |
| YT2 | YT12 | YT22 | YT32 | YT42 | ... | YTn2 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Ytn | YT1n | YT2n | YT3n | YT4n | ... | Ytnn |

Để xây dựng được ma trận như trên, các câu hỏi được đặt ra là:

- YT1 có lợi hơn, quan trọng hơn so với YT2, YT3,...YTn bao nhiêu lần?
- YT2 có lợi hơn, quan trọng hơn so với YT1, YT3,...YTn bao nhiêu lần?
- ...
- YTn có lợi hơn, quan trọng hơn so với YT1, YT2,...YTn-1 bao nhiêu lần?

Saaty đã đưa ra bảng loại mức độ quan trọng của các yếu tố (bảng 2) để đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố trong ma trận.

Bảng 2. Hệ thống thang điểm đánh giá mức độ so sánh

| Mức độ | Định nghĩa | Giải thích |
|------------|----------------------------------|---|
| 1 | Quan trọng bằng nhau | Hai thành phần có đóng góp như nhau |
| 3 | Quan trọng có sự trội hơn một ít | Nhận định hơi nghiêng về yếu tố A hơn yếu tố B trong sự đóng góp |
| 5 | Quan trọng mạnh | Yếu tố A đóng góp nhiều hơn yếu tố B |
| 7 | Quan trọng rất mạnh | Yếu tố A được ưu tiên hơn rất nhiều so với yếu tố B và biểu hiện rõ trong thực tế |
| 9 | Quan trọng tuyệt đối | Sự quan trọng của yếu tố A hơn hẳn yếu tố B ở trên mức cao nhất |
| 2, 4, 6, 8 | Mức trung gian giữa các mức trên | Cần sự thỏa hiệp giữa hai mức độ nhận định |

(*) Nếu i so sánh với j có giá trị là x thì j so sánh với i có giá trị là $1/x$

(Nguồn: Saaty.T.L, 2008)[12]

Ma trận so sánh được dựa trên trọng số cho từng yếu tố. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chuẩn hóa ma trận để tính toán các trọng số, trọng số càng lớn thì mức độ ảnh hưởng càng cao và ngược lại.

2- *Tổng hợp số liệu:* Tổng hợp các số liệu so sánh cặp để có số liệu duy nhất về độ ưu tiên, từ đó ta có trị số chung của mức độ ưu tiên. Giải pháp mà Saaty sử dụng để thu được trọng số từ so sánh cặp là phương pháp số bình phương nhỏ nhất. Phương pháp này sử dụng một hàm sai số nhỏ nhất để phản ánh mối quan tâm thực sự của người ra quyết định.

3- *Tính tỷ số nhất quán (CR- Consistency ratio):* Sự không nhất quán có thể chấp nhận được trong một khuôn khổ nhất định. Nếu tỷ số nhất quán CR bé hơn hoặc bằng 10% thì đánh giá tương đối nhất quán và ngược lại.

Công thức để tính tỷ số nhất quán như sau: $CR=CI:RI$

Trong đó: + **CI** là chỉ số nhất quán (Consistency Index); CI được tính bằng công thức:

$$CI = (\lambda_{\max} - n) / (n - 1)$$

Trong đó: n là số tiêu chí (yếu tố); λ_{\max} là giá trị riêng của ma trận so sánh.

$$\lambda_{\max} = \frac{1}{n} \left[\frac{\sum_{n=1}^n W1n}{W11} + \frac{\sum_{n=1}^n W2n}{W22} + \frac{\sum_{n=1}^n W3n}{W33} + \dots + \frac{\sum_{n=1}^n Wnn}{Wnn} \right]$$

+ **RI** là chỉ số ngẫu nhiên (Random Index) hay giá trị trung bình của CI khi nhận định so sánh ngẫu nhiên, phụ thuộc vào số yếu tố được so sánh. Giá trị RI theo số lượng các yếu tố (n) được xác định từ bảng cho sẵn sau:

Bảng 3. Chỉ số ngẫu nhiên RI

| n | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|----|---|---|------|------|------|------|------|-----|------|------|------|------|------|------|------|
| RI | 0 | 0 | 0,52 | 0,89 | 1,11 | 1,25 | 1,35 | 1,4 | 1,45 | 1,49 | 1,52 | 1,54 | 1,56 | 1,58 | 1,59 |

(Nguồn : Saaty. T.L, 2008)[12]

2.3. Phương pháp xử lý thông tin

- Thông tin thu thập từ phỏng vấn hộ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel.
- Các thông tin từ phỏng vấn người am hiểu, cán bộ địa phương và một số thông tin từ thảo luận nhóm được tổng hợp, phân tích, đối chiếu và đơn giản hóa theo từng chủ đề và nội dung cần tìm hiểu.
- Ứng dụng lý thuyết về phân tích thứ bậc (AHP) để xác định tầm quan trọng của mỗi yếu tố thông qua giá trị trọng số. Trên cơ sở đó xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự tham gia liên kết của nông dân.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng sản xuất chè của các hộ nghiên cứu

Bảng 4. Tình hình sản xuất chè của hộ năm 2020

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Chè thông thường | Chè hữu cơ |
|------------------------------------|------------|------------------|------------|
| 1. Diện tích đất chè | Sào | 3,12 | 3,37 |
| 2. Năng suất chè | Tạ/sào | 3,59 | 3,21 |
| 3. Sản lượng chè | Tạ | 11,20 | 10,81 |
| 4. Số lúa hái | Lúa/năm | 8,7 | 7,6 |
| 5. Giá bán trung bình 1 kg chè khô | Nghìn đồng | 350 | 360 |

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2021)

Chè là cây trồng chủ đạo của các hộ nghiên cứu. Kết quả điều tra tại bảng 4 cho thấy, tổng diện tích đất trồng chè bình quân mỗi hộ là 6,49 sào (tương đương 0,23 ha), trong đó tất cả là vườn chè đang trong thời kỳ kinh doanh, không có chè kiến thiết cơ bản. Hiện tại các hộ đang canh tác cả chè truyền thống (chè thông thường) và chè theo qui trình hữu cơ (chè hữu cơ), tính chung tổng thể thì diện tích hai loại chè chênh lệch nhau không nhiều, diện tích chè thông thường đang từng bước được các hộ chuyển đổi sang chè hữu cơ trong thời gian tới.

Năng suất, sản lượng cũng như số lúa hái của chè hữu cơ thấp hơn chè thông thường do đang trong quá trình chuyển đổi nên có sự ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của cây chè. Giá bán sản phẩm chè hữu cơ hiện nay không chênh lệch nhiều so với chè thông thường do còn khó khăn trong nhận diện sản phẩm và hình thức không bắt mắt.

3.2. Mục tiêu tham gia liên kết của nông dân

Mục tiêu hướng tới của nông dân trong mỗi liên kết dọc giữa nông dân và doanh nghiệp đối với sản xuất chè hữu cơ được các hộ tham gia nghiên cứu thảo luận và thống nhất, kết quả trình bày tại bảng 5:

Bảng 5. Mục tiêu tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp

| Tiêu chí | Mức độ quan trọng (%) | | |
|---|-----------------------|------------|----------------|
| | Ít quan trọng | Quan trọng | Rất quan trọng |
| 1. Dễ dàng tiêu thụ sản phẩm | 0,0 | 5,1 | 94,9 |
| 2. Được hỗ trợ tìm nguồn phân bón, thuốc BVTV | 6,3 | 27,8 | 65,9 |
| 3. Được hỗ trợ kỹ thuật | 4,4 | 41,2 | 54,4 |
| 4. Nâng cao chất lượng sản phẩm | 3,1 | 53,2 | 43,7 |
| 5. Giảm rủi ro trong sản xuất | 5,1 | 52,2 | 42,6 |
| 6. Tiếp cận được nguồn tín dụng | 9,0 | 49,8 | 41,2 |
| 7. Tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm | 10,8 | 48,4 | 40,8 |

(Nguồn: Kết quả thảo luận nhóm, 2021)

Kết quả bảng 5 cho thấy, mục tiêu quan trọng nhất mà nông dân hướng đến khi liên kết với doanh nghiệp trong sản xuất chè hữu cơ là việc tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, nông hộ sẽ bớt đi gánh nặng tìm kiếm thị trường, có điều kiện tập trung vào sản xuất, chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, nông dân cũng kỳ vọng sẽ được doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật cũng như tiếp cận các loại vật tư đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo chất lượng. Việc liên kết giữa nông dân với các doanh nghiệp cũng sẽ giúp người sản xuất có điều kiện tăng thêm thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích, nông dân giảm chi phí sản xuất, trình độ và kỹ năng quản lý của nông dân được cải thiện. Qua liên kết, nông dân cũng có thêm cơ hội mở rộng mối quan hệ, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời giảm thiểu được rủi ro trong sản xuất.

3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp

3.3.1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia liên kết của nông dân

Việc tham gia liên kết của nông dân chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau [13]. Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia liên kết của nông dân sản xuất chè hữu cơ, kết quả được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia liên kết của nông dân

| TT | Nhóm yếu tố ảnh hưởng | Yếu tố ảnh hưởng |
|----|-------------------------------|---|
| 1 | Liên quan đến sản xuất (YTSX) | (YT1) Việc thực hiện quy trình sản xuất |
| | | (YT2) Tiếp cận vật tư cho sản xuất |
| | | (YT3) Nhân lực cho sản xuất |
| | | (YT4) Diện tích đất canh tác chè |
| 2 | Liên quan đến tiêu thụ (YTTT) | (YT5) Thị trường tiêu thụ sản phẩm |
| | | (YT6) Giá thu mua sản phẩm |
| | | (YT7) Uy tín của doanh nghiệp |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2021)

Kết quả nghiên cứu tại bảng 6 cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia liên kết của nông dân được chia làm 2 nhóm: 1) Nhóm liên quan đến sản xuất bao gồm 4 yếu tố: Việc thực hiện quy trình sản xuất (YT1); Tiếp cận vật tư cho sản xuất (YT2); Nhân lực cho sản xuất (YT3); Diện tích canh tác chè (YT4). 2) Nhóm liên quan đến tiêu thụ bao gồm 3 yếu tố: Thị trường tiêu thụ sản phẩm (YT5); Giá thu mua sản phẩm (YT6); Uy tín của doanh nghiệp (YT7).

(YT1) *Việc thực hiện quy trình sản xuất*: Quy trình sản xuất chè hữu cơ rất nghiêm ngặt từ khâu chăm sóc, bón phân, thu hái đến sao, sấy, như: không sử dụng các chất hóa học (phân bón hóa học, thuốc trừ sâu hóa học, thuốc diệt cỏ...), người trồng chè hữu cơ chỉ sử dụng các chất thải tự nhiên (phân ủ hoai mục) và dùng các phương pháp tự nhiên để kiểm soát sâu bệnh và cỏ dại (bắt sâu bằng tay, cắt cỏ)... Nông dân có thói quen sản xuất chè theo phương thức truyền thống nên lo ngại gặp khó khăn, không đủ kiên trì trong việc thực hiện quy trình nghiêm ngặt của sản xuất hữu cơ khi tham gia liên kết.

(YT2) *Tiếp cận vật tư cho sản xuất*: Canh tác hữu cơ đòi hỏi phải sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc trừ sâu sinh học, trong khi đó nguồn cung các loại vật tư đầu vào này đáp ứng tiêu chuẩn để sản xuất chè hữu cơ đúng quy trình hiện nay vừa khó tiếp cận vừa khó kiểm soát chất lượng.

(YT3) *Nhân lực sản xuất*: Nông dân vẫn còn quan điểm là lấy công làm lãi. Thực tế hiện nay nguồn nhân lực của các hộ rất hạn chế, bình quân mỗi gia đình có 1-2 lao động, trong khi đó canh tác hữu cơ đòi công lao động gấp 2-4 lần canh tác thông thường, việc thuê nhân công lao động nông nghiệp vừa khó tìm, vừa giá nhân công cao, vì vậy nên người sản xuất lo ngại phát sinh nhiều chi phí thuê mướn lao động dẫn đến tăng chi phí sản xuất.

(YT4) *Diện tích đất canh tác chè*: Diện tích đất sản xuất của nông hộ thường nhỏ, manh mún nên nông dân lo ngại khó đáp ứng yêu cầu canh tác hữu cơ.

(YT5) *Thị trường tiêu thụ sản phẩm*: Đầu ra cho sản phẩm luôn là mối quan tâm lớn của người sản xuất, quyết định lớn đến hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Nông dân luôn lo ngại về sự chắc chắn, ổn định đối với thị trường đầu ra của sản phẩm khi tham gia liên kết cùng doanh nghiệp.

(YT6) *Giá thu mua sản phẩm*: Sản xuất hữu cơ đầu tư cao hơn sản xuất thông thường nên giá thành sản phẩm hữu cơ cao hơn, vì vậy giá thu mua phải hợp lý để đảm bảo lợi ích của người sản xuất là một trong những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến việc liên kết của nông dân.

(YT7) *Uy tín của doanh nghiệp*: Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào các yếu tố khách quan nên rất nhạy cảm với các rủi ro, vì vậy uy tín và sự sẻ chia của doanh nghiệp tác động rất lớn đến tâm lý của người sản xuất, ảnh hưởng đến việc quyết định tham gia liên kết của nông dân.

3.3.2. Xác định mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia liên kết sản xuất của nông dân

Sự tham gia của nông dân vào liên kết chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, mỗi yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến quyết định tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp. Sử dụng thang đo 9 cấp độ của phương pháp AHP, nghiên cứu đã tiến hành so sánh các yếu tố ảnh hưởng bằng cách tham vấn 13 nông dân nòng cốt, là những người có kinh nghiệm và hiểu rõ nhất các vấn đề liên quan đến liên kết sản xuất. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Ma trận so sánh cặp mức độ quan trọng các yếu tố ảnh hưởng liên kết sản xuất

| Các yếu tố | YT1 | YT2 | YT3 | YT4 | YT5 | YT6 | YT7 |
|--|------|------|------|-------|------|------|-------|
| YT1 - Việc thực hiện qui trình sản xuất | 1/1 | 5/3 | 7/5 | 5/3 | 5/7 | 5/7 | 7/3 |
| YT2 - Tiếp cận vật tư đầu vào cho sản xuất | 3/5 | 1/1 | 1/1 | 7/5 | 4/7 | 3/5 | 7/5 |
| YT3 - Nhân lực sản xuất | 5/7 | 1/1 | 1/1 | 7/2 | 3/7 | 3/7 | 5/3 |
| YT4 - Diện tích đất canh tác chè | 3/7 | 3/7 | 3/5 | 1/1 | 1/7 | 1/5 | 1/3 |
| YT5 - Thị trường tiêu thụ sản phẩm | 7/5 | 7/5 | 7/3 | 7/3 | 1/1 | 3/1 | 7/3 |
| YT6 - Giá thu mua sản phẩm | 7/5 | 5/3 | 3/7 | 5/1 | 1/3 | 1/1 | 7/1 |
| YT7 - Uy tín doanh nghiệp | 3/7 | 3/5 | 5/7 | 3/1 | 3/7 | 1/7 | 1/1 |
| Tổng điểm | 5,97 | 8,23 | 7,16 | 22,50 | 3,62 | 6,09 | 16,07 |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2021)

Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia liên kết của nông dân được phản ánh thông qua giá trị trọng số, trọng số lớn hơn tương ứng với mức độ ảnh hưởng sẽ cao hơn. Dựa vào kết quả ma trận so sánh cặp tại bảng 6, ứng dụng phương pháp AHP, nghiên cứu đã tiến hành chuẩn hóa và xác định trọng số của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia liên kết của nông hộ. Kết quả trình bày tại bảng 8.

Bảng 8. Ma trận chuẩn hóa và trọng số của các yếu tố ảnh hưởng liên kết

| Các yếu tố | YT1 | YT2 | YT3 | YT4 | YT5 | YT6 | YT7 | Trọng số |
|-----------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|----------|
| YT1 - Việc thực hiện qui trình SX | 0,17 | 0,20 | 0,20 | 0,07 | 0,20 | 0,12 | 0,15 | 0,16 |
| YT2 - Tiếp cận vật tư đầu vào | 0,10 | 0,12 | 0,14 | 0,10 | 0,16 | 0,10 | 0,09 | 0,12 |
| YT3 - Nhân lực sản xuất | 0,07 | 0,09 | 0,08 | 0,13 | 0,12 | 0,02 | 0,06 | 0,08 |
| YT4 - Diện tích đất canh tác chè | 0,07 | 0,05 | 0,06 | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 0,02 | 0,05 |
| YT5 - Thị trường tiêu thụ SP | 0,23 | 0,21 | 0,33 | 0,31 | 0,28 | 0,49 | 0,15 | 0,29 |
| YT6 - Giá thu mua sản phẩm | 0,23 | 0,20 | 0,06 | 0,22 | 0,09 | 0,16 | 0,44 | 0,20 |
| YT7 - Uy tín doanh nghiệp | 0,12 | 0,12 | 0,14 | 0,11 | 0,12 | 0,07 | 0,10 | 0,11 |

n= 7; CI = 2,52; RI = 1,32; CR = 0,05

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2021)

Kết quả nghiên cứu tại bảng 8 cho thấy:

Thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá thu mua sản phẩm là 2 yếu tố có trọng số lần lượt là 0,29 và 0,20. Đây là hai yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tham gia liên kết của nông dân. Điều này hoàn toàn phù hợp với các kết quả nghiên cứu và cũng phù hợp với thực tế. Hiện nay, đại đa số nông dân tập trung đầu tư cho sản xuất rồi lại lo lắng tìm đầu ra cho sản phẩm, việc tiêu thụ nông sản vẫn luôn là nỗi lo của người sản xuất, hiện tượng được mùa, rớt giá vẫn là nỗi ám ảnh thường trực đối với nông dân. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm nông sản chỉ được tiêu thụ nhỏ lẻ, manh mún qua các tư thương, chưa có tổ chức bao tiêu với giá cả ổn định. Người nông dân vẫn không quyết định được thị trường, mức giá của sản phẩm hàng hóa nông sản. Đặc biệt, đối với nông sản hữu cơ còn rất khó phân biệt với sản phẩm thông thường nên khó cả về thị trường tiêu thụ và giá đầu ra phù hợp.

Diện tích đất trồng chè là yếu tố có trọng số nhỏ nhất (0,05). Mặc dù, phần lớn diện tích đất sản xuất chè của hộ trồng chè là nhỏ, phân bố không tập trung nằm rải rác ở nhiều khu vực nên việc áp dụng cơ giới hóa, bón phân và kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng có khó khăn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố này ít ảnh hưởng nhất tới quyết định tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp.

4. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất chè hữu cơ tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Thị trường đầu ra cho sản phẩm là yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến sự tham gia liên kết sản xuất của nông dân. Giá thu mua sản phẩm hợp lý và ổn định cũng là yếu tố ảnh hưởng rất tích cực đến sự tham gia liên kết của nông dân với doanh nghiệp. Vì vậy, để tăng cường sự tham gia

của nông dân, tạo môi liên kết bền vững trong sản xuất chè hữu cơ, doanh nghiệp cần đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định, có trách nhiệm và quan tâm đến quyền lợi, lợi ích của người sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật canh tác hữu cơ cho nông dân, đồng thời hỗ trợ nông dân tìm kiếm, tiếp cận vật tư đầu vào đảm bảo chất lượng, tạo điều kiện để nông dân tuân thủ thực hiện tốt qui trình canh tác hữu cơ.

Liên kết sản xuất mang lại lợi ích cho cả nông dân và doanh nghiệp nên ngoài việc xác định rõ trách nhiệm của các bên tham gia, nông dân và doanh nghiệp đều phải chủ động chia sẻ khó khăn và giữ đúng hợp đồng đã cam kết. Song song với đó, cần có sự hỗ trợ của nhà nước, nhà khoa học và chính quyền địa phương với vai trò định hướng, tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm chè hữu cơ. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, nông dân sẽ tích cực tham gia liên kết, từng bước giải quyết những bất cập trong liên kết sản xuất chè hữu cơ, góp phần phát triển ngành chè tại địa phương hiệu quả, sạch và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. T. Ho, "The role of linkage in agricultural production," *Journal of theoretical education*, no. 269+270, pp. 40-43, 2017.
- [2] Q. G. Do and Q. T. Tran, "Assessing the ability of farmers to participate in contract production in the Northeast Midlands and Mountains: A study with tea plants in Tuyen Quang province," *Science and Development Magazine*, vol. 11, no. 3, pp. 447-457, 2013.
- [3] P. Österberg and J. Nilsson, "Members' perception of their participation in the governance of cooperatives: the key to trust and commitment in agricultural cooperatives," *Agribusiness: An International Journal*, vol. 2, no. 25, pp. 181-197, 2009.
- [4] T. L. Nguyen, "Some economic solutions for sustainable coffee development in the Central Highlands," PhD thesis in economics, National Economics University, 2003.
- [5] T. N. Do, "Theoretical basis for linking farmer households and enterprises in coffee production and consumption," *Science Journal, Central Highlands University*, no. 17, pp. 62-68, 2016.
- [6] Q. H. Ho, "Factors affecting the performance of integration between enterprises and farmers," *Economic and Development Magazine*, no. 193, pp. 46-53, July 2013.
- [7] P. Thai, "Promoting agricultural mechanization," *Journal of Science Technology*, no. 27, p. 42, 2013.
- [8] T. G. Tu, "Research and development of sustainable coffee production in Dak Lak province," PhD thesis in Economics, Hanoi University of Agriculture, 2012.
- [9] T. T. Nguyen, *Investigate and assess the current situation of raw material areas serving the green coffee processing industry in Dak Lak province*. Ministry-level project report, Central Highlands University, 2013.
- [10] T. N. Hoang, "Sustainable development of Thai Nguyen tea product brand," 2020 [Online]. Available: <http://ntm.thainguyen.gov.vn>phat-trien-ben-vung-thuong-hieu-san-pham-che-thai-nguyen>. [Accessed Nov. 15, 2021].
- [11] H. T. Nguyen and T. M. H. Bui, "Value chain of tea industry in Thai Nguyen province: Cost and profit among actors," *Journal of Science Technology*, no. 62, pp. 139-144, 2013.
- [12] T. L. Saaty, "Decision making with the analytic hierarchy process," *International Journal of Services Sciences*, vol. 1, no. 1, pp. 83-98, 2008.
- [13] X. N. Bui *et al.*, "Analysis of factors affecting the joint linkage of tea farmers in Lam Dong province," *Forest Science and Technology Journal*, no. 3, pp. 131-136, 2020.